ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5007../GPMT-UBND	*Hải Phòng, ngày 22 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp cho cấp cho Công ty TNHH JS HP Việt Nam (nay là Công ty TNHH Forever True Việt Nam);

Xét Văn bản số 33/NFTV-CV ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Forever True Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án "Dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi, gia công linh kiện đồ chơi bằng nhựa và hợp kim tại xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo" tại xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1130/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 11 năm 2026, Công văn số 15645/SNNMT-QLMT ngày 15 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Forever True Việt Nam (địa chỉ trụ sở chính tại thôn Hà Phương 3 và thôn Hà Phương 4, xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi, gia công linh kiện đồ chơi bằng nhựa và hợp kim tại xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Thịnh), thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên dự án: "Dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi, gia công linh kiện đồ chơi bằng nhựa và hợp kim tại xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo".

1.2. Địa điểm hoạt động: tại xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Công ty TNHH Forever True Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0202202182, đăng ký lần đầu ngày đăng ký lần đầu ngày 30/5/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/12/2025.

- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi, gia công linh kiện đồ chơi bằng nhựa và hợp kim tại xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư lần đầu tại Quyết định số 4758/QĐ-UBND ngày 17/12/2024.

1.4. Mã số thuế: 0202202182

1.5. Loại hình hoạt động: Sản xuất đồ chơi, gia công linh kiện đồ chơi bằng nhựa và hợp kim.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tổng diện tích là 49.976,0 m², gồm Nhà xưởng 1: 8.448,0 m², Nhà xưởng 2: 6.144,0 m², Nhà xưởng 3: 6.144,0 m², Kho hóa chất: 480,0 m², Nhà văn phòng: 576,0 m², Nhà ký túc: 576,0 m², Nhà ăn: 560,0 m², Nhà để xe: 1.400,0 m², Nhà chấm công: 52,2 m², Nhà vệ sinh: 52,8 m², 02 Nhà bảo vệ: 50,0 m², Nhà cơ điện: 720,0 m², Bể tuần hoàn: 150,0 m², 03 Nhà chứa rác: 221,0 m², Bể xử lý nước thải và bể gom: 171,0 m², Bể PCCC và trạm bơm: 430,0 m², các mái vòm nối: 378,5 m². Đất cây xanh, mặt nước: 10.553,9 m², đất giao thông, sân đường nội: 12.868,6 m².

- Quy mô, công suất: 70.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa: Nguyên liệu (Hạt nhựa

nguyên sinh các loại + hạt nhựa màu+ dầu trắng) → Đảo trộn → Ép phun → Cắt bavia/Kiểm tra → Chi tiết nhựa→ Sơn (thủ công) → In Pad/in 3D → Kiểm tra → Lắp ráp các chi tiết nhựa hoặc chuyển đến công đoạn lắp ráp hoàn thiện cùng chi tiết kim loại→ **S**ản phẩm nhựa.

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm kim loại: Nguyên liệu (hợp kim kẽm dạng thỏi) → Nung chảy → Ép thủy lực → Bán thành phẩm → Mài nhẵn → Đánh bóng bằng nước → Sấy khô → Treo vào giá → Rửa sạch → Sấy khô nước→ Phun sơn tĩnh điện→ Sấy khô sơn → Kiểm tra → Sơn tay (nếu có) → In (nếu có) → Kiểm tra → Lắp ráp cùng các chi tiết nhựa → Sản phẩm.

- Tổng vốn đầu tư: 200.000.000.000 đồng (theo Theo Giấy chấp thuận chủ trương đầu tư số 4758/QĐ-UBND, do UBND thành phố Hải Phòng cấp, cấp lần đầu ngày 17/12/2024).

- Phân loại cơ sở theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: nhóm B.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3 Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Forever True Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

2. Công ty TNHH Forever True Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 22... tháng 11... năm 2036)

Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp cho Công ty TNHH JS HP Việt Nam (nay là Công ty TNHH Forever True Việt Nam) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Vĩnh Thịnh;
- Công ty TNHH Forever True Việt Nam;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày ... tháng …năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt: 02 nguồn.

+ Nguồn số 01: Nước thải nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại dự án (nước thải bồn cầu, nước rửa tay chân).

+ Nguồn số 02: Nước thải nấu ăn tại khu nhà ăn.

- Nguồn phát sinh nước thải sản xuất: 04 nguồn.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa, đánh bóng bán sản phẩm kim loại trong nhà xưởng 3.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa bán sản phẩm kim loại trước khi sơn tĩnh điện trong nhà xưởng 2.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình tẩy sơn hàng lỗi trong nhà xưởng 3.

+ Nguồn số 06: Nước thải của hệ thống lọc nước RO tại khu nhà xưởng số 01.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Chiều Thông qua cống Cầu Tây, cuối cùng chảy vào kênh Đồng Dăm thuộc xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải của 02 Trạm XLNT sinh hoạt và sản xuất sau khi chảy ra hố ga HG2 chảy ra theo 01 đường ống nhựa PVC D200 ra kênh Chiều Thông qua cống Cầu Tây, cuối cùng chảy vào kênh Đồng Dăm thuộc xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 2291034; Y (m) = 570440 *(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).*

2.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 450m^3/ngày đêm.

2.1.4. Phương thức xả thải:

Xả mặt, xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.1.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

* Đối với nước thải sinh hoạt: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị và khu dân cư tập trung (cột A, F ≤ 2000), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
2	BOD_5	mg/l	≤ 25		
3	COD	mg/l	≤ 50		
4	TSS	mg/l	≤ 30		
5	$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	≤ 4,0		
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 20		
7	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 2,5		
8	S^{2-}	mg/l	≤ 0,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10		
10	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3,0		
11	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	≤ 3 000		

* Đối với nước thải sản xuất: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, F ≤ 2000). Cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
3	pH	-	6-9		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 40		
5	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 65		
6	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N	mg/l	≤ 5,0		
7	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	≤ 40		
8	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 20		
9	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 8,0		
10	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3.000		
11	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
12	Asen (As)	mg/l	≤ 0,05		
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,001		
14	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,1		
15	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,02		
16	Crôm VI (Cr^{6+})	mg/l	≤ 0,1		
17	Tổng Crôm (Cr)	mg/l	≤ 0,5		
18	Đồng (Cu)	mg/l	≤ 1,0		
19	Kẽm (Zn)	mg/l	≤ 1,0		
20	Niken (Ni)	mg/l	≤ 0,1		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	quan trắc tự động, liên tục
21	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 2,0		
22	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 2,0		
23	Bari (Ba)	mg/l	≤ 1,0		
24	Antimon (Sb)	mg/l	≤ 0,02		
25	Thiếc (Sn)	mg/l	≤ 0,5		
26	Selen (Se)	mg/l	≤ 0,1		
27	Xianua (CN^-)	mg/l	≤ 0,2		
28	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	≤ 0,1		
29	Phenol	mg/l	≤ 0,1		
30	Tổng Phenol	mg/l	≤ 1,0		
31	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 1,0		
32	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 5,0		
33	Sunfua (S^{2-})	mg/l	≤ 0,2		
34	Florua (F^-)	mg/l	≤ 3,0		
35	Clo dư	mg/l	≤ 1,0		
36	Clorua	mg/l	≤ 500		
37	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3,0		
38	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/l	≤ 0,05		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	quan trắc tự động, liên tục
39	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl-parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion	mg/l	≤ 0,3		
40	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/l	≤ 0,003		
41	Pentachlorophenol ($C_6C_{l5}OH$)	mg/L	≤ 0,001		
42	Trichloroethylene ($CH=CCl_3$)	mg/L	≤ 0,06		
43	Tetrachloroethylene (C_2Cl_4)	mg/L	≤ 0,04		
44	Benzene (C_6H_6)	mg/L	≤ 0,01		
45	Methylene chloride (Dichloromethane - CH_2Cl_2)	mg/L	≤ 0,02		
46	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/L	≤ 0,004		
47	1,1-dichloroethylene (CH_2C Cl_2)	mg/L	≤ 0,05		
48	1,2-dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	mg/L	≤ 0,03		
49	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/L	≤ 0,3		
50	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/L	≤ 0,05		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	quan trắc tự động, liên tục
51	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C_6H_4(CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	≤ 0,02		
52	Vinyl chloride (CH_2=CHCl)	mg/L	≤ 0,01		
53	Acrylonitrile (CH_2CHCN)	mg/L	≤ 0,01		
54	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤ 1,0		
55	Toluene (C_6H_5-CH_3)	mg/L	≤ 0,7		
56	Xylene ($C_6H_4(C_{H3})_2$)	mg/L	≤ 0,5		
57	Acrylamide (CH_2=CH-$CONH_2$)	mg/L	≤ 0,015		
58	Styrene ($C_6H_5CH=CH_2$)	mg/L	≤ 0,02		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động các nhà vệ sinh: Nước thải từ bồn cầu → 08 bể tự hoại (tổng dung tich: 91m^3) → đường ống thu gom ống nhựa uPVC D200 → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 250m^3/ngày đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn → 01 bể tách mỡ (dung tích: 40m^3) → đường ống thu gom ống nhựa uPVC D200 → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 250m^3/ngày đêm.

+ Đường ống thu gom nước thải sinh hoạt bằng ống nhựa uPVC D200, dài 882m, độ dốc 0,5%.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa, đánh bóng bán sản phẩm kim loại

trong nhà xưởng 3 → bể lắng cặn có thể tích 48 m^3 → hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 200m^3/ngày đêm.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa bán sản phẩm kim loại trước khi sơn tĩnh điện trong nhà xưởng 2 → bể lắng cặn có thể tích 48 m^3 → hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 200m^3/ngày đêm.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình tẩy rửa sơn hàng lỗi trong nhà xưởng 3→ bể lắng cặn có thể tích 48 m^3 → hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 200m^3/ngày đêm.

+ Nguồn số 06: Nước thải của hệ thống lọc nước RO tại khu nhà xưởng số 01→ bể lắng cặn có thể tích 48 m^3 → hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 200m^3/ngày đêm.

+ Đường ống thu gom nước thải sản xuất bằng ống nhựa uPVC D200, dài 694m, độ dốc 0,5%.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Quy trình công nghệ xử lý sơ bộ:

(Nước thải phát sinh từ bồn cầu → 08 Bể tự hoại) + (Nước thải từ hoạt động nấu ăn → 01 Bể tách mỡ) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 250m^3/ngày.

+ Quy trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 250m^3/ngày:

Nước thải sinh hoạt ⟶ Bể gom ⟶ Bể điều hòa ⟶ Bể thiếu khí ⟶ Bể hiếu khí + MBBR ⟶ Bể lắng ⟶Bể trung gian ⟶ Bồn lọc áp lực⟶ Bể khử trùng ⟶ Kênh Chiều Thông.

Bùn thải từ bể nén bùn → Máy ép bùn → Chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 250 m^3/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng:

++ Hóa chất: NaOCl, NaOH, rỉ mật đường, men vi sinh

++ Vật liệu lọc: Cát, sỏi, than hoạt tính.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất:

+ Quy trình công nghệ xử lý sơ bộ:

Nước thải từ quá trình rửa, đánh bóng bán sản phẩm kim loại trong nhà xưởng 3, Nước thải từ quá trình tẩy rửa sơn hàng lỗi trong nhà xưởng 3, Nước thải từ quá trình rửa bán sản phẩm kim loại trước khi sơn tĩnh điện trong nhà xưởng 2, Nước thải của hệ thống lọc nước RO tại khu nhà xưởng số 01→ bể lắng cặn có thể tích 48 m^3 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 200m^3/ngày.

+ Quy trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 200m^3/ngày:

Nước thải sản xuất⟶ Bể tách dầu mỡ, sơn nổi ⟶ Bể điều hòa ⟶ Cụm bể hoá lý 1 ⟶ Bể tuyển nổi⟶ Cụm bể hoá lý 2 ⟶ Bể lắng⟶ Bể trung gian⟶ Bồn lọc áp lực ⟶ Bể khử trùng⟶ Kênh Chiều Thông.

Bùn thải từ bể nén bùn → Máy ép bùn → Chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 200 m^3/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng:

++ Hóa chất: H_2SO_4, H_2O_2, $FeSO_4$, NaOCl, NaOH, PAC, Polime

++ Vật liệu lọc: Cát, sỏi, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ, lắp đặt biển tên các bể xử lý để thuận tiện trong quá trình theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo nguyên tắc hoạt động luân phiên (01 máy chạy, 01 máy dự phòng). Lập kế hoạch mua sắm

thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa, Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để vận chuyển, xử lý theo quy định hoặc tạm dừng hoạt động phát sinh chất thải để khắc phục sự cố, không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án đi vào vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 250 m^3/ngày đêm; Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 200 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đối với mỗi hệ thống xử lý nước thải lấy 02 điểm (01 điểm tại bể gom và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm đối với nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.1.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

- Tuân thủ quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026)*, thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.1.6 Phần A của Phụ lục này và dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Việc vận hành các trạm xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ Dự án có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường, quy hoạch, xây dựng theo quy định.

3.5. Thực hiện quan trắc định kỳ nước thải với tần suất 01 lần/năm theo đúng cam kết của Chủ Cơ sở.

3.6. Trường hợp nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước công trình thủy lợi, Chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày ... tháng ...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ line dây chuyền đúc ép hợp kim kẽm số 1 tại nhà xưởng 3;

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ line dây chuyền đúc ép hợp kim kẽm số 2 tại nhà xưởng 3;

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện số 1 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện số 2 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ line dây chuyền phun tay số 1 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ line dây chuyền phun tay số 2 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ line dây chuyền phun tay số 3 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ line dây chuyền phun tay số 4 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ line dây chuyền phun tay số 5 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ line dây chuyền phun tay số 6 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ line dây chuyền phun tay số 7 tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực sơn hàng mẫu tại tầng 2 nhà xưởng 2;

- Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực tẩy sơn lỗi sản phẩm kim loại gần trạm xử lý nước thải sinh hoạt;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 15 dòng khí thải sau 15 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 13 nguồn phát sinh. Tổng lưu lượng xả khí thải ra môi trường lớn nhất: 485.000 m^3/giờ.

2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng xả khí thải

TT	**Tên dòng khí thải**	**Nguồn thải tương ứng**	**Tọa độ vị trí xả khí thải** *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục*	**Lưu lượng xả khí thải lớn nhất** (m^3/giờ)

			105°45', múi chiếu 3°)	
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 01, xử lý bụi khí thải khu vực đúc ép hợp kim kẽm (nguồn số 01)	X(m) = 2291086 Y(m) = 570573	25.000
2	Dòng khí thải số 02	Hệ thống xử lý số 02, xử lý bụi khí thải khu vực đúc ép hợp kim kẽm (nguồn số 02)	X(m) = 2291085 Y(m) = 570567	25.000
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 03, xử lý bụi khí thải dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện số 01 (nguồn số 03)	X(m) = 2291082 Y(m) = 570482	25.000
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 04, xử lý bụi khí thải dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện số 01 (nguồn số 03)	X(m) = 2291082 Y(m) = 570491	25.000
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 05, xử lý bụi khí thải dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện số 02 (nguồn số 04)	X(m) = 2291082 Y(m) = 570504	25.000
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 06, xử lý bụi khí thải dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện số 02 (nguồn số 04)	X(m) = 2291082 Y(m) = 570513	25.000
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 07, xử lý bụi khí thải line sơn tay số 01 (nguồn số 05)	X(m) = 2291142 Y(m) = 570517	45.000
8	Dòng khí thải số 08	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 08, xử lý bụi khí thải line sơn tay số 02 (nguồn số 06)	X(m) = 2291146 Y(m) = 570517	45.000
9	Dòng khí thải số 09	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 09, xử lý bụi khí thải line sơn tay số 03 (nguồn số 07)	X(m) = 2291151 Y(m) = 570516	45.000
10	Dòng khí thải số 10	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 10, xử lý bụi khí thải line sơn tay số 04 (nguồn số 08)	X(m) = 2291154 Y(m) = 570516	45.000

11	Dòng khí thải số 11	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 11, xử lý bụi khí thải line sơn tay số 05 (nguồn số 09)	X(m) = 2291159 Y(m) = 570515	45.000
12	Dòng khí thải số 12	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 12, xử lý bụi khí thải line sơn tay số 06 (nguồn số 10)	X(m) = 2291163 Y(m) = 570515	45.000
13	Dòng khí thải số 13	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 13, xử lý bụi khí thải line sơn tay số 07 (nguồn số 11)	X(m) = 2291167 Y(m) = 570515	45.000
14	Dòng khí thải số 14	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 14, xử lý bụi khí thải khu vực sơn hàng mẫu (nguồn số 12)	X(m) = 2291216 Y(m) = 570475	10.000
15	Dòng khí thải số 15	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý số 15, xử lý khí thải khu vực tẩy sơn lỗi sản phẩm kim loại (nguồn số 13)	X(m) = 2291046 Y(m) = 570469	10.000
Tổng (m^3/giờ)				**485.000**

2.2. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo chế độ vận hành sản xuất.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT (cột B), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Đối với dòng số 1,2**				
1	Bụi	mg/m^3	≤80	06 tháng /lần	Không thuộc đối tượng
2	Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn)	mg/m^3	≤ 7	1 năm /lần	
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/m^3	≤120	1 năm /lần	
II	**Đối với dòng số 3,4,5,6**				
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen,	mg/m^3	≤120	1 năm /lần	Không thuộc đối

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)				tượng
2	Xylen	mg/m^3	≤100	06 tháng /lần	
3	Etylbenzen	mg/m^3	≤ 120	06 tháng /lần	
4	Metanol	mg/m^3	≤ 150	06 tháng /lần	
5	Bụi	mg/m^3	≤80	06 tháng /lần	
III	**Đối với dòng số 7,8,9,10,11,12,13,14**				
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/m^3	≤120	1 năm /lần	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/m^3	≤100	06 tháng /lần	
3	Toluene	mg/m^3	≤ 40	06 tháng /lần	
4	Bụi	mg/m^3	≤80	06 tháng /lần	
IV	**Đối với dòng số 15**				
1	Diclometan	mg/m^3	≤120	06 tháng /lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ line đúc ép hợp kim kẽm số 1⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 25.000 m^3/h⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ line đúc ép hợp kim kẽm số 2⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 25.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 03: Thu gom xử lý bằng 02 hệ thống xử lý khí thải với quy trình như sau: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện số 1⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶ Quạt hướng trục 25.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 04: Thu gom xử lý bằng 02 hệ thống xử lý khí thải với quy trình như sau: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện số 1⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶ Quạt hướng trục 25.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ line sơn tay số 1⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 45.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ line sơn tay số 2⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 45.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ line sơn tay số 3⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 45.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ line sơn tay số 4⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 45.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ line sơn tay số 5⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 45.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ line sơn tay số 6⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 45.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ line sơn tay số 7⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 45.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi

trường không khí.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ khu vực sơn hàng mẫu⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 01 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 45.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 7m⟶Môi trường không khí.

- Nguồn 13: Khí thải từ khu vực tẩy sơn hàng lỗi⟶Chụp hút⟶ Đường ống D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 01 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 10.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 7m⟶Môi trường không khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải 02 line dây chuyền đúc ép hợp kim kẽm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mỗi line dây chuyền đúc ép hợp kim kẽm đều đầu tư 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải giống nhau về quy trình công nghệ xử lý và thông số kỹ thuật. Cụ thể như sau:

Sơ đồ công nghệ: Bụi, khí thải từ các máy đúc ép hợp kim kẽm⟶ Chụp hút⟶ Đường ống tôn mạ kẽm D×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 25.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 25.000 m^3/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone lọc bụi ướt: Đường kính: D600, vật liệu thép CT3 dày 2mm, sơn chống rỉ, số lượng 02 Cyclone, lắp đặt song song.

+ Tháp hấp thụ: Dài×Rộng×Cao= 620×520×500mm, vật liệu thép CT3, sơn chống rỉ.

+ Bể chứa nước: Thể tích V = 1,15 m^3 (DxRxH=2300x1000x500mm); bơm nước công suất 7,5kW

+ Quạt hút: Công suất 25.000 m^3/h, P=15 kW.

+ Ống xả khí thải: D600, cao 15 m, vật liệu tôn mạ kẽm.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải 02 dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mỗi dây chuyền sơn và sấy tĩnh điện đều lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải giống nhau về quy trình công nghệ xử lý và thông số kỹ thuật. Cụ thể như sau:

Sơ đồ công nghệ: Bụi, khí thải từ các máy đúc ép hợp kim kẽm⟶ Chụp hút⟶ Đường ống tôn mạ kẽm D×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 25.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Số lượng: 04 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 25.000 m^3/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone lọc bụi ướt: Đường kính: D600, vật liệu thép CT3 dày 2mm, sơn chống rỉ, số lượng 02 Cyclone, lắp đặt song song.

+ Tháp hấp thụ: Dài×Rộng×Cao= 620×520×500mm, vật liệu thép CT3, sơn chống rỉ.

+ Bể chứa nước: Thể tích V = 1,15 m^3 (DxRxH=2300x1000x500mm); bơm nước công suất 7,5kW

+ Quạt hút: Công suất 25.000 m^3/h, P=15 kW.

+ Ống khói: D600, cao 15 m, vật liệu tôn mạ kẽm.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải 07 line dây chuyền sơn tay

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mỗi line dây chuyền sơn tay đều đầu tư 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải giống nhau về quy trình công nghệ xử lý và thông số kỹ thuật. Cụ thể như sau:

Sơ đồ công nghệ: Bụi, khí thải từ mỗi line sơn tay⟶ Chụp hút⟶ Đường ống tôn mạ kẽm D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 02 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 25.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 15m⟶Môi trường không khí.

- Số lượng: 07 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 25.000 m^3/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone lọc bụi ướt: Đường kính: D600, vật liệu thép CT3 dày 2mm, sơn chống rỉ, số lượng 02 Cyclone, lắp đặt song song.

+ Tháp hấp thụ: Dài×Rộng×Cao= 620×520×500mm, vật liệu thép CT3, sơn chống rỉ.

+ Bể chứa nước: Thể tích V = 1,15 m^3 (DxRxH=2300x1000x500mm); bơm nước công suất 7,5kW

+ Quạt hút: Công suất 25.000 m^3/h, P=15 kW.

+ Ống khói: D600, cao 15 m, vật liệu tôn mạ kẽm.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn hàng mẫu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ khu vực sơn hàng mẫu⟶ Chụp hút⟶ Đường ống tôn mạ kẽm D ×R = 500×500 (mm) ⟶ 01 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 10.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 7m⟶Môi trường không khí.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone lọc bụi ướt: Đường kính: D800, vật liệu thép CT3 dày 2mm, sơn chống rỉ.

+ Tháp hấp thụ: Dài×Rộng×Cao= 620×520×500mm, vật liệu thép CT3, sơn chống rỉ.

+ Bể chứa nước: Thể tích V = 1,15 m^3 (DxRxH=2300x1000x500mm); bơm nước công suất 7,5kW

+ Quạt hút: Công suất 10.000 m^3/h, P=15 kW.

+ Ống khói: D600, cao 7 m, vật liệu tôn mạ kẽm.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải khu vực tẩy sơn hàng lỗi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ 02 máy tẩy sơn hàng lỗi⟶ Chụp hút⟶ Đường ống tôn mạ kẽm D×R = 500×500 (mm) ⟶ 01 Cyclone lọc bụi ướt ⟶ Buồng hấp phụ than hoạt tính⟶Quạt hướng trục 10.000 m^3/h ⟶Ống xả khí thải D600, cao 10m⟶Môi trường không khí.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone lọc bụi ướt: Đường kính: D800, vật liệu thép CT3 dày 2mm, sơn chống rỉ.

+ Tháp hấp thụ: Dài×Rộng×Cao= 620×520×500mm, vật liệu thép CT3, sơn chống rỉ.

+ Bể chứa nước: Thể tích V = 1,15 m^3 (DxRxH=2300x1000x500mm); bơm nước công suất 7,5kW

+ Quạt hút: Công suất 10.000 m^3/h, P=15 kW.

+ Ống khói: D600, cao 10 m, vật liệu tôn mạ kẽm.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang, mặt nạ... cho cán bộ nhân viên tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của cán bộ, nhân viên.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí. Thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án đi vào vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 15 hệ thống, cụ thể:

TT	Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại các khu vực	Tên gọi hệ thống	Công suất (m^3/h)
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line đúc ép hợp kim	Hệ thống	25.000

	kẽm số 1	XLKT số 01	
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line đúc ép hợp kim kẽm số 2	Hệ thống XLKT số 02	25.000
3	Hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sơn và sấy số 1	Hệ thống XLKT số 03	25.000
4	Hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sơn và sấy số 1	Hệ thống XLKT số 04	25.000
5	Hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sơn và sấy số 2	Hệ thống XLKT số 05	25.000
6	Hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sơn và sấy số 2	Hệ thống XLKT số 06	25.000
7	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line sơn tay số 1	Hệ thống XLKT số 07	45.000
8	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line sơn tay số 2	Hệ thống XLKT số 08	45.000
9	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line sơn tay số 3	Hệ thống XLKT số 09	45.000
10	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line sơn tay số 4	Hệ thống XLKT số 10	45.000
11	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line sơn tay số 5	Hệ thống XLKT số 11	45.000
122	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line sơn tay số 6	Hệ thống XLKT số 12	45.000
13	Hệ thống xử lý bụi, khí thải line sơn tay số 7	Hệ thống XLKT số 13	45.000
14	Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn hàng mẫu	Hệ thống XLKT số 14	10.000
15	Hệ thống xử lý khí thải khu vực tẩy sơn hàng lỗi	Hệ thống XLKT số 15	10.000

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 15 vị trí lấy mẫu khí thải tại thân ống xả khí thải của 15 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Forever True Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm đối với khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên

và Môi trường *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025)*, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026)*, thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Cơ sở có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải ra môi trường 10 không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND ngày ... tháng …năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt dây chuyền lắp ráp, đóng gói tại nhà xưởng 1
- Nguồn số 02: Khu vực đặt dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 2
- Nguồn số 03: Khu vực đặt dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 3
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy nén khí
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 06: Khu vực trạm xử lý nước thải công nghiệp 200 m^3/giờ
- Nguồn số 07: Khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt 250 m^3/giờ
- Nguồn số 08: Cụm hệ thống xử lý khí thải dây chuyền đúc ép kẽm
- Nguồn số 09: Cụm hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn tĩnh điện số 1
- Nguồn số 10: Cụm hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn tĩnh điện số 2
- Nguồn số 11: Cụm hệ thống xử lý khí thải 07 line sơn tay
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn tay hàng mẫu
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý khí thải khu vực tẩy sơn hàng lỗi

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng, giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (đơn vị: dBA)					Ghi chú
	QCVN 26:2010/BTNMT (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)		QCVN 26:2025/BNNMT (áp dụng từ ngày 01/01/2027)			
	Từ 06h00 đến 21 h00	Từ 21h00 đến 06h00	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	55	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (đơn vị: dB)				Ghi chú
	QCVN 27:2010/BTNMT (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)		QCVN 27:2025/BNNMT (áp dụng từ ngày 01/01/2027)		
	Từ 06h00 đến 21 h00	Từ 21h00 đến 06h00	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	60	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: dự kiến khoảng 32.240 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: dự kiến khoảng 411.834 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: dự kiến khoảng 374,4 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: dự kiến khoảng 88.428,4 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu giữ: 01 kho.

- Diện tích: khoảng 71,12 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu giữ: 01 kho.

- Diện tích: khoảng 71,12 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ: 01 kho

- Diện tích: khoảng 25m^2.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất

thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Kho chứa chất thải phải được bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy định tại Bảng 1 - QCVN 01:2025/BTNMT là từ nguồn thải đến công trình gần nhất của khu dân cư tối thiểu 500 m.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải gồm bao cát, vật liệu thấm hút, thu gom hóa chất và chất thải; thùng chứa dự phòng, thiết bị bảo hộ lao động, bình chữa cháy cùng các phương tiện ứng cứu cần thiết khác. Các trang thiết bị được bố trí tại những vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm bảo đảm khả năng sẵn sàng ứng phó, xử lý kịp thời các sự cố chất thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án, hạn chế tối đa tác động đến môi trường xung quanh.

- Khi xảy ra sự cố chất thải, Chủ dự án tổ chức triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với tính chất, quy mô và mức độ của sự cố; huy động nhân lực, trang thiết bị, vật tư cần thiết để kịp thời khống chế, thu gom, xử lý chất thải phát sinh và hạn chế tối đa tác động đến môi trường. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, Chủ dự án thực hiện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức ứng phó theo quy định hiện hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Khi xảy ra sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải, Chủ dự án thực hiện cô lập khu vực sự cố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn chất thải phát tán ra môi trường; đồng thời sử dụng các vật liệu, thiết bị ứng cứu phù hợp để thu gom toàn bộ chất thải bị rò rỉ, đổ tràn. Chất thải, vật liệu thấm hút, bao bì hư hỏng và các chất thải phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời theo đúng quy định đối với từng loại chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Sau khi khắc phục sự cố, khu vực bị ảnh hưởng được vệ sinh, kiểm tra và phục hồi nhằm bảo đảm không phát sinh ô nhiễm môi trường thứ cấp.

- Bố trí nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

2. Đầu tư các trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại dự án theo quy định của pháp luật; thực hiện tốt chế độ

kiểm tra định kỳ, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023 - 2030, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày ... tháng …năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TTBNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 9/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.